

## Phụ lục

### KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 18/11/2017  
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung giá		
<b>I</b>	<b>Đối với tàu thuyền các loại</b>				
<b>1</b>	<b>Đối với tàu cá cập cảng</b>				
-	Tàu có công suất dưới 20CV	Đồng/lượt	6.000	-	12.000
-	Tàu có công suất từ 20CV đến 50CV	Đồng/lượt	12.000	-	20.000
-	Tàu có công suất trên 50CV đến 90CV	Đồng/lượt	20.000	-	30.000
-	Tàu có công suất trên 90 CV đến 200CV	Đồng/lượt	35.000	-	50.000
	Tàu có công suất trên 200CV	Đồng/lượt	50.000	-	70.000
<b>2</b>	<b>Đối với tàu vận tải cập cảng</b>				
-	Có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/lượt	5.000	-	10.000
-	Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn	Đồng/lượt	10.000	-	20.000
-	Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn	Đồng/lượt	40.000	-	60.000
-	Có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/lượt	60.000	-	100.000
<b>II</b>	<b>Đối với xe ô tô vận tải hàng hóa</b>				
1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Đồng/lượt	6.000	-	10.000
2	Xe có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn	Đồng/lượt	10.000	-	18.000
3	Xe có trọng tải trên 2.5 đến 5 tấn	Đồng/lượt	18.000	-	25.000
4	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/lượt	25.000	-	30.000
5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/lượt	30.000	-	40.000
<b>III</b>	<b>Đối với xe thô sơ (xe máy, xích lô, ba gác, các loại xe thô sơ khác)</b>	<b>Đồng/lượt</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>
<b>IV</b>	<b>Đối với hàng hóa qua cảng</b>				
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống:	Đồng/tấn	10.000		20.000
2	Các loại hàng hóa khác	Đồng/tấn	5.000		10.000